

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

**(đã được kiểm toán)**

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 31
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 28
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	29
Phụ lục 02: Các khoản vay	30
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1987/QĐ-TKV ngày 06/10/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV thành Công ty Cổ phần. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/01/2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5701436805, đăng ký lần đầu ngày 01/01/2016, thay đổi lần 08 ngày 01/12/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại số 304 đường Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Khấn	Chủ tịch
Ông Hà Minh Thọ	Thành viên
Ông Phạm Văn Khảm	Thành viên
Ông Phạm Văn Ngôn	Thành viên
Ông Đỗ Văn Trường	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Minh Thọ	Giám đốc	(Tái bổ nhiệm ngày 01/12/2023)
Ông Nguyễn Xuân Huệ	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Văn Ngôn	Phó Giám đốc	
Ông Trần Văn Tới	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 06/6/2023)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Kim Dung	Trưởng ban
Ông Hoàng Kim An	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Luận	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;





**Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú , P. Cẩm Thành, TP. Cẩm Phả, T. Quảng Ninh

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.


Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.


Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2024

**Ban Giám đốc**  
Giám đốc  
  
**Hà Minh Thọ**



M.S.D.N: 5701  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
ĐỊA CHẤT MỎ  
TKV  
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

THÀNH  
C  
CÔ  
HÀNG  
A  
QU  
HA LONG





Số: 100324.001 /BCTC.QN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV được lập ngày 10 tháng 03 năm 2024, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH PKF Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 09 tháng 3 năm 2023.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Hăng Kiểm  
toán AASC tại Quảng Ninh



Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 0367-2023-002-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 1643-2023-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



MEMBER OF THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>151.756.354.334</b>	<b>189.668.393.766</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.362.588.810	2.416.689.034
111 1. Tiền		3.362.588.810	2.416.689.034
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>137.477.754.898</b>	<b>179.900.288.388</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	132.056.455.384	165.620.372.373
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	88.337.979	76.459.519
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	5.464.805.223	14.335.300.184
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(131.843.688)	(131.843.688)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	8	<b>7.299.083.423</b>	<b>4.525.154.118</b>
141 1. Hàng tồn kho		7.299.083.423	4.525.154.118
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.616.927.203</b>	<b>2.826.262.226</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.403.167.555	2.357.176.564
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	213.759.648	469.085.662
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>64.030.520.263</b>	<b>69.507.324.665</b>
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		35.348.236	30.698.744
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	35.348.236	30.698.744
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>46.799.637.718</b>	<b>52.168.449.049</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	44.220.039.593	49.718.762.099
222 - Nguyên giá		273.498.685.122	266.927.622.341
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(229.278.645.529)	(217.208.860.242)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	2.579.598.125	2.449.686.950
228 - Nguyên giá		6.161.350.743	5.825.299.843
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.581.752.618)	(3.375.612.893)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>751.499.706</b>	<b>46.111.310</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	751.499.706	46.111.310
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>16.444.034.603</b>	<b>17.262.065.562</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	16.444.034.603	17.262.065.562
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>215.786.874.597</b>	<b>259.175.718.431</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>101.700.838.033</b>	<b>145.395.274.845</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>101.700.838.033</b>	<b>145.395.274.845</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	15.040.175.050	28.118.347.716
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	11.041.315.174	11.056.873.742
314 3. Phải trả người lao động		23.029.854.465	26.666.581.699
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	324.357.175	227.477.350
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	17	8.030.156.832	8.533.569.328
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	43.719.105.892	70.524.753.915
322 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		515.873.445	267.671.095
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>114.086.036.564</b>	<b>113.780.443.586</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>114.086.036.564</b>	<b>113.780.443.586</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		108.000.000.000	108.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		108.000.000.000	108.000.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		399.573.116	399.573.116
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.686.463.448	5.380.870.470
421b - LNST chưa phân phối năm nay		5.686.463.448	5.380.870.470
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>215.786.874.597</b>	<b>259.175.718.431</b>

Người lập biểu



Hoàng Thanh Hoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Lan

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2024



Giám đốc

Hà Minh Thọ



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	347.049.720.750	331.947.548.105
10 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		347.049.720.750	331.947.548.105
11 3. Giá vốn hàng bán	21	290.389.214.589	284.574.316.191
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.660.506.161	47.373.231.914
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	10.593.944	10.371.318
22 6. Chi phí tài chính	23	3.166.818.821	2.236.362.708
23 Trong đó: Chi phí lãi vay		3.166.818.821	2.236.362.708
26 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	46.366.990.590	38.694.440.180
30 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.137.290.694	6.452.800.344
31 9. Thu nhập khác	25	46.560.000	676.297.123
32 10. Chi phí khác	26	6.346.107	281.799.503
40 11. Lợi nhuận khác		40.213.893	394.497.620
50 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.177.504.587	6.847.297.964
51 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.491.041.139	1.466.427.494
60 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.686.463.448</u>	<u>5.380.870.470</u>
70 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	527	498

Người lập biểu

Hoàng Thanh Hoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Lan

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2024

Giám đốc

Hà Minh Thọ

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	7.177.504.587	6.847.297.964
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	12.275.925.012	10.976.214.776
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(372.050)	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(10.221.894)	(528.015.768)
06	- Chi phí lãi vay	3.166.818.821	2.236.362.708
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	22.609.654.476	19.531.859.680
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	42.673.210.012	(5.460.459.204)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(2.773.929.305)	(800.426.883)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(16.865.825.686)	(235.822.473)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(227.960.032)	(6.578.445.740)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(3.166.818.821)	(2.236.362.708)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.825.897.798)	(480.162.798)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	874.423.000	837.217.254
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.847.091.120)	(2.323.420.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	37.449.764.726	2.253.977.128
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(7.546.251.096)	(8.055.158.946)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	517.644.450
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	10.221.894	10.371.318
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(7.536.029.202)	(7.527.143.178)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay	266.257.006.715	240.890.719.696
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(293.062.654.738)	(233.938.998.543)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.162.559.775)	(1.080.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(28.968.207.798)	5.871.721.153
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	945.527.726	598.555.103
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	2.416.689.034	1.818.133.931
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	372.050	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3.362.588.810	2.416.689.034

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Hoàng Thanh Hoa

Nguyễn Thị Hồng Lan

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2024



Hà Minh Thọ



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1987/QĐ-TKV ngày 06/10/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV thành Công ty Cổ phần. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/01/2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5701436805, đăng ký lần đầu ngày 01/01/2016, thay đổi lần 08 ngày 01/12/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại số 304 đường Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là: 108.000.000.000 đồng, tương đương 10.800.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 659 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 668 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Thăm dò khảo sát địa chất

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Điều tra cơ bản, thăm dò phục vụ khai thác than và các tài nguyên khoáng sản khác;
- Khảo sát đo đạc địa hình bề mặt, đo đạc chuyên ngành mỏ lộ thiên và hầm lò;
- Đo địa vật lý Karota, sản xuất vật liệu xây dựng và các dịch vụ địa chất khác;
- Dịch vụ ăn uống, phục vụ điều dưỡng tập trung gồm tắm nước khoáng nóng và xoa bóp.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Địa chất Đông Triều	Đông Triều, Quảng Ninh	Thăm dò địa chất

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc/Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

**2.4 . Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.5 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.6 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.



Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng công trình.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	05-07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-09 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-07 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

## 2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.



## 2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí sản xuất dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 12 tháng đến 24 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng;
- Các chi phí khác bao gồm: Chi phí mua bảo hiểm, dịch vụ truyền hình cáp... được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí điện thoại, chi phí internet, chi phí bồi dưỡng độc hại, chi phí tiền điện, chi phí bảo trì phần mềm, chi phí kiểm toán, chi phí nước sinh hoạt... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



## 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

## 2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18 . Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.19 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.23 . Thông tin bộ phận**

Trong năm tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động khoan thăm dò tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	341.538.326	100.328.692
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.021.050.484	2.316.360.342
	<b><u>3.362.588.810</u></b>	<b><u>2.416.689.034</u></b>

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>131.712.611.696</b>	-	<b>164.907.221.055</b>	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	605.751.384	-	369.902.863	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	253.879.806	-	270.035.793	-
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	2.281.870.748	-	11.354.523.346	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	1.002.860.672	-	2.405.005.689	-
- Công ty TNHH MTV Than Khe Chàm - TKV	2.583.577.251	-	3.049.423.126	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	1.810.113.109	-	555.966.775	-
- Công ty Than Hạ Long - TKV	2.051.358.203	-	3.935.184.724	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	44.708.487.950	-	31.414.861.575	-
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	536.304.789	-	379.380.789	-
- Công ty Than Uông Bí - TKV	-	-	320.734.177	-
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	9.595.038.931	-	11.720.012.646	-
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	1.088.146.253	-	44.866.566.916	-



	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	4.331.571.186	-	8.576.525.290	-
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	1.564.041.451	-	1.546.447.522	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	394.965.303	-	-	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	21.485.660.854	-	4.104.143.531	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	4.758.127.509	-	6.896.125.581	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - vinacomin	2.605.139.013	-	28.237.792.062	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	28.814.327.817	-	4.686.480.747	-
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	1.241.389.467	-	196.418.091	-
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	-	-	21.689.812	-
<b>Bên khác</b>	<b>343.843.688</b>	<b>131.843.688</b>	<b>713.151.318</b>	<b>131.843.688</b>
- Các khách hàng khác	343.843.688	131.843.688	713.151.318	131.843.688
	<b>132.056.455.384</b>	<b>131.843.688</b>	<b>165.620.372.373</b>	<b>131.843.688</b>

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	27.005.960	-	15.127.500	-
- Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	61.332.019	-	61.332.019	-
	<b>88.337.979</b>	<b>-</b>	<b>76.459.519</b>	<b>-</b>

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	365.982.009	-	370.722.514	-
- Chi phí kiểm tra khối lượng mỏ, quản lý dự án Miếu Mỏ	-	-	13.926.578.936	-



	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí trồng cây cải thiện cảnh quan môi trường, quản lý và bảo vệ khu di tích lịch sử địa điểm khai thác than đầu tiên của Việt Nam	3.725.248.775	-	-	-
- Chi phí thi công và kiểm tra khối lượng mỏ lộ thiên, than tồn kho	416.699.207	-	-	-
- Chi phí lưu trữ tài liệu thăm dò bằng phương pháp scan và nhập dữ liệu địa chất TKV năm 2023	595.090.104	-	-	-
- Phải thu khác	361.785.128	-	37.998.734	-
	<b>5.464.805.223</b>	<b>-</b>	<b>14.335.300.184</b>	<b>-</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
- Cán bộ công nhân viên	391.781.068	-	398.780.605	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	4.906.266.354	-	13.926.578.936	-
- Các đối tượng khác	166.757.801	-	9.940.643	-
	<b>5.464.805.223</b>	<b>-</b>	<b>14.335.300.184</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Ký cược, ký quỹ	35.348.236	-	30.698.744	-
	<b>35.348.236</b>	<b>-</b>	<b>30.698.744</b>	<b>-</b>
<b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
- Quỹ Bảo vệ Môi trường và Phát triển đất tỉnh Quảng Ninh	35.348.236	-	30.698.744	-
	<b>35.348.236</b>	<b>-</b>	<b>30.698.744</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	4.906.266.354	-	13.926.578.936	-
	<b>4.906.266.354</b>	<b>-</b>	<b>13.926.578.936</b>	<b>-</b>





7 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
+ Xí nghiệp 487 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Duyên Hải	131.843.688	-	131.843.688	-
	<b>131.843.688</b>	<b>-</b>	<b>131.843.688</b>	<b>-</b>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.524.457.663	-	2.530.746.803	-
- Công cụ, dụng cụ	1.475.720.150	-	1.490.225.600	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.298.905.610	-	504.181.715	-
	<b>7.299.083.423</b>	<b>-</b>	<b>4.525.154.118</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VNĐ

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án Khu nghỉ dưỡng Đập nước Đá Chồng	751.499.706	46.111.310
	<b>751.499.706</b>	<b>46.111.310</b>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	2.780.960.000	3.044.339.843	5.825.299.843
- Mua trong năm	-	336.050.900	336.050.900
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.780.960.000</b>	<b>3.380.390.743</b>	<b>6.161.350.743</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	469.016.724	2.906.596.169	3.375.612.893
- Khấu hao trong năm	62.626.008	143.513.717	206.139.725
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>531.642.732</b>	<b>3.050.109.886</b>	<b>3.581.752.618</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	2.311.943.276	137.743.674	2.449.686.950
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>2.249.317.268</b>	<b>330.280.857</b>	<b>2.579.598.125</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.406.112.062 VNĐ.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.679.318.823	2.309.551.694
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	515.726.319	-
- Các khoản khác	208.122.413	47.624.870
	<b>3.403.167.555</b>	<b>2.357.176.564</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.991.738.566	7.731.902.672
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	8.184.788.401	6.218.709.217
- Các khoản khác	3.267.507.636	3.311.453.673
	<b>16.444.034.603</b>	<b>17.262.065.562</b>

**13 . VAY**

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)



**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>2.907.879</b>	<b>2.907.879</b>	-	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	994.837	994.837	-	-
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	1.913.042	1.913.042	-	-
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>15.037.267.171</b>	<b>15.037.267.171</b>	<b>28.118.347.716</b>	<b>28.118.347.716</b>
- Xí nghiệp Dịch vụ Thiết bị vật tư	201.854.120	201.854.120	12.238.289.250	12.238.289.250
- Công ty TNHH Thiết bị Kỹ thuật Phương Huy	75.951.528	75.951.528	1.624.900.454	1.624.900.454
- Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh - Công ty Xăng dầu B12	1.210.197.426	1.210.197.426	1.633.085.400	1.633.085.400
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật mỏ	2.956.631.450	2.956.631.450	1.374.970.151	1.374.970.151
- Đối tượng khác	10.592.632.647	10.592.632.647	11.247.102.461	11.247.102.461
	<b><u>15.040.175.050</u></b>	<b><u>15.040.175.050</u></b>	<b><u>28.118.347.716</u></b>	<b><u>28.118.347.716</u></b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	78.492.710	87.437.838
- Trích trước phí kiểm toán BCTC	120.000.000	120.000.000
- Chi phí tiền điện	94.644.183	-
- Chi phí phải trả khác	31.220.282	20.039.512
	<b><u>324.357.175</u></b>	<b><u>227.477.350</u></b>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nội dung</b>		
- Kinh phí công đoàn	24.778.760	18.008.063
- Hỗ trợ đi lại	1.221.204.000	1.231.452.000
- Phụ cấp trang phục	3.178.750.001	3.197.399.000
- Tập đoàn cấp kinh phí lắp đặt máy khoan thăm dò	450.000.000	225.000.000
- Hỗ trợ chi phí khám sức khỏe	1.620.834.970	1.665.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	50.932.825	53.492.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.483.656.276	2.143.217.665
	<b>8.030.156.832</b>	<b>8.533.569.328</b>
<b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>		
- Cán bộ công nhân viên	6.995.851.299	7.608.263.618
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	450.000.000	225.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	584.305.533	700.305.710
	<b>8.030.156.832</b>	<b>8.533.569.328</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	450.000.000	225.000.000
	<b>450.000.000</b>	<b>225.000.000</b>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>108.000.000.000</b>	<b>399.573.116</b>	<b>2.685.289.519</b>	<b>111.084.862.635</b>
Lãi trong năm trước	-	-	5.380.870.470	5.380.870.470
Phân phối lợi nhuận	-	-	(2.685.289.519)	(2.685.289.519)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>108.000.000.000</b>	<b>399.573.116</b>	<b>5.380.870.470</b>	<b>113.780.443.586</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>108.000.000.000</b>	<b>399.573.116</b>	<b>5.380.870.470</b>	<b>113.780.443.586</b>
Lãi trong năm nay	-	-	5.686.463.448	5.686.463.448
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(5.380.870.470)	(5.380.870.470)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>108.000.000.000</b>	<b>399.573.116</b>	<b>5.686.463.448</b>	<b>114.086.036.564</b>



(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 481/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
<b>Phân phối lợi nhuận</b>		<b>5.380.870.470</b>
Trích Quỹ thưởng người quản lý Công ty		174.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.046.870.470
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 200 đồng)	2%	2.160.000.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	93.518.000.000	86,59	93.518.000.000	86,59
Các cổ đông khác	14.482.000.000	13,41	14.482.000.000	13,41
	<b>108.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>108.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	108.000.000.000	108.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	108.000.000.000	108.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	53.492.600	54.848.250
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	2.160.000.000	1.080.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	2.160.000.000	1.080.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	2.162.559.775	1.081.355.650
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	2.162.559.775	1.081.355.650
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<b>50.932.825</b>	<b>53.492.600</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.800.000	10.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.800.000	10.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.800.000	10.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.800.000	10.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.800.000	10.800.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	399.573.116	399.573.116
	<b>399.573.116</b>	<b>399.573.116</b>

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh để thuê đất tại thành phố Cẩm Phả và thị xã Đông Triều với mục đích xây dựng trụ sở, nhà xưởng phục vụ sản xuất kinh doanh. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể như sau:

<u>Số Hợp đồng</u>	<u>Diện tích</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Địa điểm</u>
Hợp đồng số 282/HĐTĐ ngày 20/10/2020	29.437 m <sup>2</sup>	2015 - 2053	Khu Trại Hà, phường Yên Thọ, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 247/HĐTĐ ngày 12/11/2021	6.865 m <sup>2</sup>	1996 - 2026	Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 248/HĐTĐ ngày 12/11/2021	7.462,4 m <sup>2</sup>	2006 - 2056	Phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	347.049.720.750	331.947.548.105
	<b><u>347.049.720.750</u></b>	<b><u>331.947.548.105</u></b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>	<b><u>333.526.569.164</u></b>	<b><u>323.415.057.324</u></b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	290.389.214.589	284.574.316.191
	<b><u>290.389.214.589</u></b>	<b><u>284.574.316.191</u></b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.221.894	10.371.318
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	372.050	-
	<b><u>10.593.944</u></b>	<b><u>10.371.318</u></b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.166.818.821	2.236.362.708
	<b><u>3.166.818.821</u></b>	<b><u>2.236.362.708</u></b>



24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.045.622.245	5.012.589.486
Chi phí nhân công	13.109.460.615	11.589.137.985
Chi phí khấu hao tài sản cố định	325.063.494	337.144.048
Thuế, phí và lệ phí	1.377.708.844	2.109.918.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.349.742.041	2.745.373.874
Chi phí khác bằng tiền	20.159.393.351	16.900.276.375
	<b>46.366.990.590</b>	<b>38.694.440.180</b>

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	517.644.450
Thu nhập khác	46.560.000	158.652.673
	<b>46.560.000</b>	<b>676.297.123</b>

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Khấu hao tài sản cố định	-	279.191.253
Các khoản truy thu, chậm nộp thuế	6.346.107	2.608.250
	<b>6.346.107</b>	<b>281.799.503</b>

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.177.504.587	6.847.297.964
Các khoản điều chỉnh tăng	260.146.107	326.186.830
- Chi phí không hợp lệ	260.146.107	484.839.503
- Doanh thu đã tính thuế năm trước	-	(158.652.673)
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.437.650.694	7.173.484.794
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b>1.487.530.139</b>	<b>1.434.696.959</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	3.511.000	31.730.535
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.184.696.959	198.432.263
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.825.897.798)	(480.162.798)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>849.840.300</b>	<b>1.184.696.959</b>

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.686.463.448	5.380.870.470
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.686.463.448	5.380.870.470
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.800.000	10.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>527</b>	<b>498</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121.153.068.078	124.940.721.739
Chi phí nhân công	116.276.817.068	109.570.073.368
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.275.925.012	10.697.023.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.462.920.873	16.498.612.833
Chi phí khác bằng tiền	68.382.198.043	61.431.982.523
	<b>338.550.929.074</b>	<b>323.138.413.986</b>

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động lãi suất, tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Tiền	3.021.050.484	-	-	3.021.050.484
Phải thu khách hàng, phải thu khác	137.389.416.919	35.348.236	-	137.424.765.155
	<b>140.410.467.403</b>	<b>35.348.236</b>	<b>-</b>	<b>140.445.815.639</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền	2.316.360.342	-	-	2.316.360.342
Phải thu khách hàng, phải thu khác	179.823.828.869	30.698.744	-	179.854.527.613
	<b>182.140.189.211</b>	<b>30.698.744</b>	<b>-</b>	<b>182.170.887.955</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Vay	43.719.105.892	-	-	43.719.105.892
Phải trả người bán, phải trả khác	23.070.331.882	-	-	23.070.331.882
Chi phí phải trả	324.357.175	-	-	324.357.175
	<b>67.113.794.949</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>67.113.794.949</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay	70.524.753.915	-	-	70.524.753.915
Phải trả người bán, phải trả khác	36.651.917.044	-	-	36.651.917.044
Chi phí phải trả	227.477.350	-	-	227.477.350
	<b>107.404.148.309</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>107.404.148.309</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

05-0  
NHÀ  
TY  
KIỂM  
SỐ  
NG  
- T

**31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	266.257.006.715	240.890.719.696

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	293.062.654.738	233.938.998.543

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Than Dương Huy-TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Than Hạ Long- TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Than Hòn Gai -TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Kho vận Đá Bạc- Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Than Uông Bí - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Than Mạo Khê - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Các công ty con khác thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị cùng công ty mẹ



Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>333.526.569.164</b>	<b>323.415.057.324</b>
- Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam - TKV	19.862.958.095	20.010.485.044
- Công ty Tuyển than Cửa Ông-TKV	1.005.475.155	1.033.256.615
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	1.731.529.455	510.585.964
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	3.665.693.264	4.186.400.597
- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	2.600.654.610	1.306.732.987
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	12.819.817.734	18.387.024.330
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	859.215.993	1.205.457.604
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	1.863.050.231	1.739.536.275
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	23.625.431.294	68.121.205.017
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	32.080.870.788	31.905.301.757
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	249.514.377	196.109.546
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	3.292.867.456	1.259.539.621
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	134.188.449.514	64.847.754.463
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	5.927.978.724	7.925.949.320
- Công ty Than Khe Chàm-TKV	2.658.487.442	3.510.563.756
- Công ty Than Hạ Long-TKV	13.786.591.888	3.643.253.595
- Công ty Than Mạo Khê-TKV	24.861.438.366	60.674.627.321
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	23.644.442.065	4.244.482.124
- Công ty Than Uông Bí - TKV	-	307.689.840
- Công ty Than Dương Huy - TKV	928.574.696	3.649.415.553
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	22.497.119.626	24.291.354.346
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	1.342.747.559	458.331.649
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	33.660.832	-
<b>Mua hàng</b>	<b>5.159.481.142</b>	<b>1.672.874.635</b>
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	22.165.000	19.250.000
- Công ty Than Uông Bí - TKV	-	10.713.750
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	76.601.974	292.655.861
- Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	93.642.711	78.586.126
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	314.049.000	87.388.000
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	-	1.897.260
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	4.034.791.040	188.005.980
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	36.618.588	91.335.746
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	-	39.903.180
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	539.109.396	862.402.732
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	2.965.810	736.000
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	39.537.623	-

		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>			
Ông Vũ Văn Khấn	Chủ tịch HĐQT	88.819.200	75.249.600
Ông Hà Minh Thọ	Thành viên HĐQT/Giám đốc	566.086.400	414.762.037
Ông Phạm Văn Khảm	Thành viên HĐQT	75.686.400	59.568.000
Ông Phạm Văn Ngôn	Thành viên HĐQT/Phó Giám đốc	506.432.400	374.544.142
Ông Đỗ Văn Trường	Thành viên HĐQT	70.430.400	64.123.200
Ông Nguyễn Xuân Huệ	Phó Giám đốc	436.002.000	310.420.942
Ông Trần Văn Tới	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/6/2023)	157.096.364	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Lan	Kế toán trưởng	396.952.000	284.487.679
Bà Lê Thị Kim Dung	Trưởng Ban kiểm soát	79.142.400	67.051.200
Ông Hoàng Kim An	Thành viên Ban kiểm soát	70.430.400	64.123.200
Ông Nguyễn Đức Luận	Thành viên Ban kiểm soát	70.430.400	64.123.200

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

### 34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Hoàng Thanh Hoa

Nguyễn Thị Hồng Lan

Hà Minh Thọ



PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	99.638.536.081	101.712.633.663	63.259.792.742	2.316.659.855	266.927.622.341
- Mua trong năm	-	5.780.035.183	-	791.027.598	6.571.062.781
Số dư cuối năm	<b>99.638.536.081</b>	<b>107.492.668.846</b>	<b>63.259.792.742</b>	<b>3.107.687.453</b>	<b>273.498.685.122</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	64.089.013.292	91.565.555.027	60.367.107.928	1.187.183.995	217.208.860.242
- Khấu hao trong năm	3.472.040.064	7.079.321.171	1.104.555.324	413.868.728	12.069.785.287
Số dư cuối năm	<b>67.561.053.356</b>	<b>98.644.876.198</b>	<b>61.471.663.252</b>	<b>1.601.052.723</b>	<b>229.278.645.529</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	35.549.522.789	10.147.078.636	2.892.684.814	1.129.475.860	49.718.762.099
Tại ngày cuối năm	<b>32.077.482.725</b>	<b>8.847.792.648</b>	<b>1.788.129.490</b>	<b>1.506.634.730</b>	<b>44.220.039.593</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 157.821.929.072 VNĐ.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 18.754.905.059 VNĐ.

**PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	70.524.753.915	70.524.753.915	266.257.006.715	293.062.654.738	43.719.105.892	43.719.105.892
	<b>70.524.753.915</b>	<b>70.524.753.915</b>	<b>266.257.006.715</b>	<b>293.062.654.738</b>	<b>43.719.105.892</b>	<b>43.719.105.892</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2023	01/01/2023	
						VND	VND	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	Số 01/2023/482400/HĐTD ngày 17/10/2023	thả nổi	12 tháng	15-10-24	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	17.187.953.169	19.203.133.343
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	Số 806006055095/2023-HĐCVHM/NHCT302-ĐCM-TKV ngày 20/11/2023	thả nổi	6 tháng	19-11-24	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	21.641.983.224	21.758.813.932
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh	Số 01/2023/HMCV/VCBĐQN-ĐCM ngày 11/10/2023	thả nổi	8 tháng	10-10-24	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	4.889.169.499	29.562.806.640
						<b>43.719.105.892</b>	<b>70.524.753.915</b>	



**PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	9.717.757.450	13.584.920.932	13.300.154.400	-	10.002.523.982
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	148.552.723	1.393.652.606	1.412.525.638	-	129.679.691
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.184.696.959	1.491.041.139	1.825.897.798	-	849.840.300
- Thuế thu nhập cá nhân	255.326.014	-	1.746.934.276	1.437.732.931	-	53.875.331
- Thuế tài nguyên	-	2.539.610	27.624.500	27.690.240	-	2.473.870
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	213.759.648	-	1.168.848.773	1.168.848.773	213.759.648	-
- Phí bảo vệ môi trường	-	3.327.000	32.628.000	33.033.000	-	2.922.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	219.302.107	219.302.107	-	-
	<b>469.085.662</b>	<b>11.056.873.742</b>	<b>19.664.952.333</b>	<b>19.425.184.887</b>	<b>213.759.648</b>	<b>11.041.315.174</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.